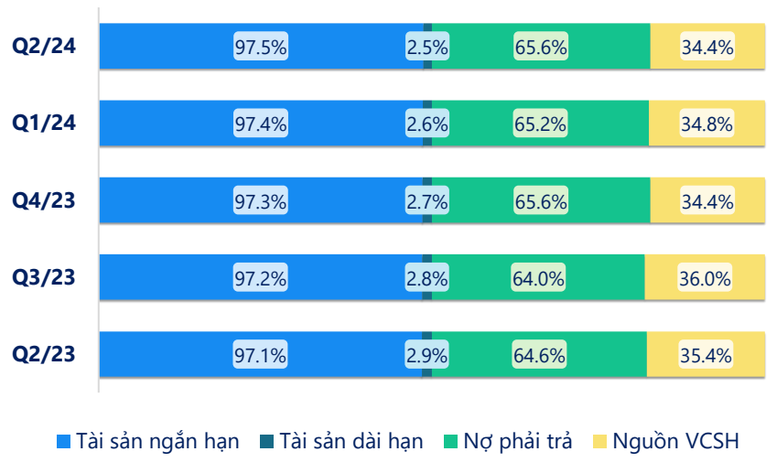
FireAnt

CTCP Tập đoàn Cotana (HNX: CSC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,314
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,154
SL cổ phiếu LH	37,408,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	98,442
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,036
P/E	23.6
EPS	1,173

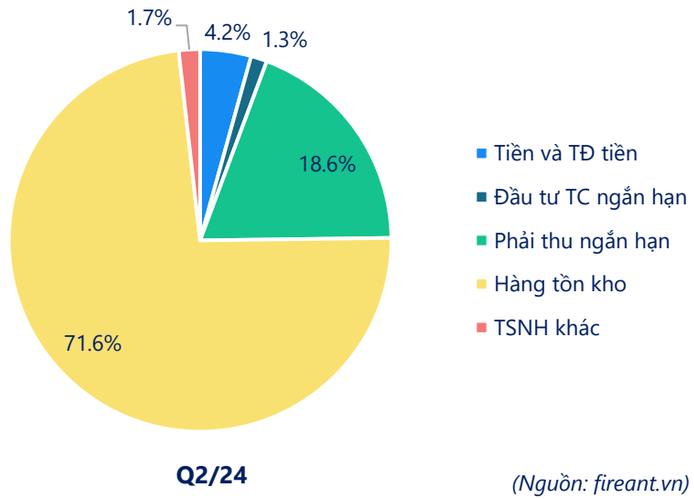
	YTD	1T	3T	6T
CSC	17.1%	-5.5%	9.4%	17.1%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



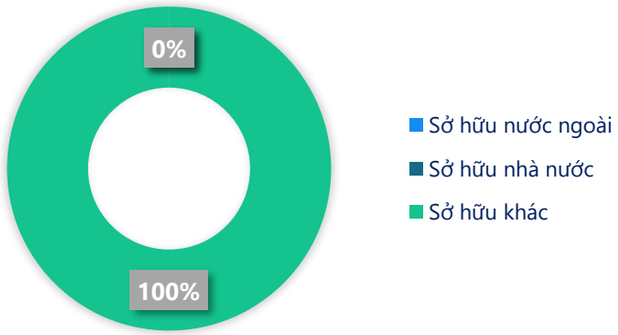
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



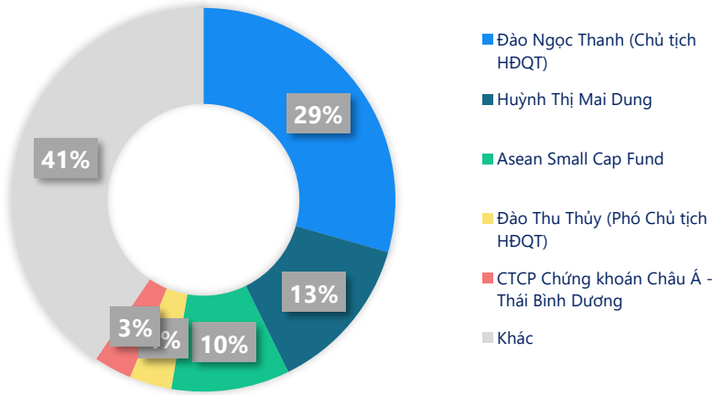
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



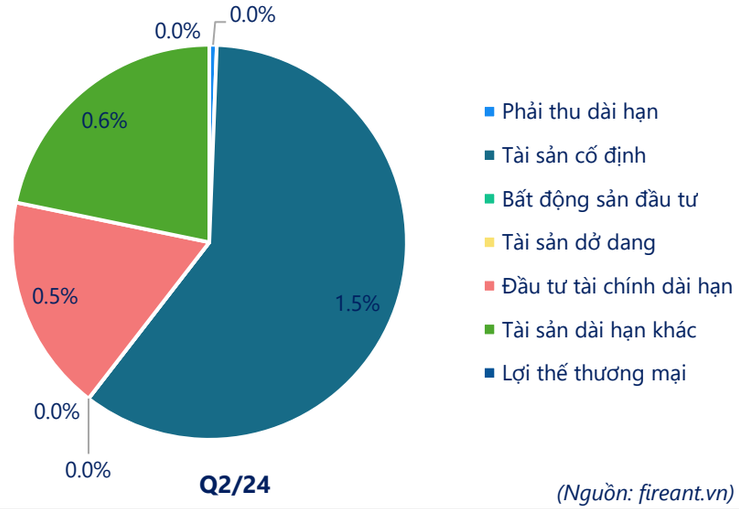
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

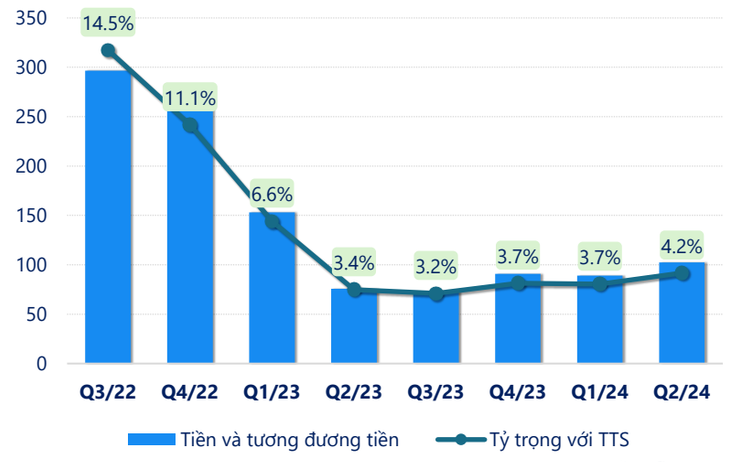


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

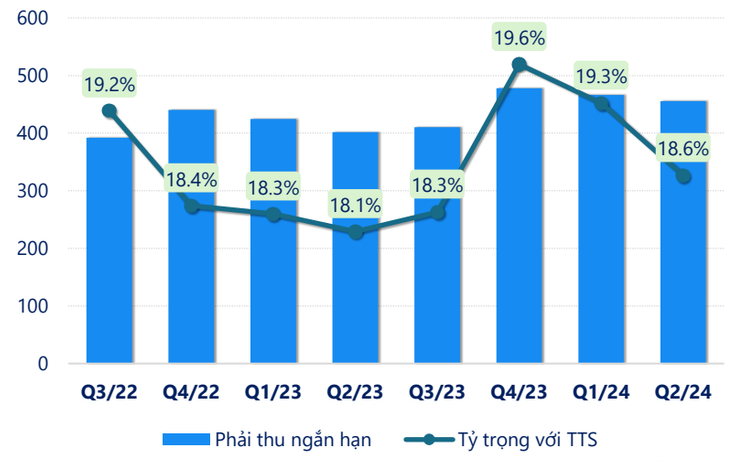
CTCP Tập đoàn Cotana (HNX: CSC)

Tiền và tương đương tiền



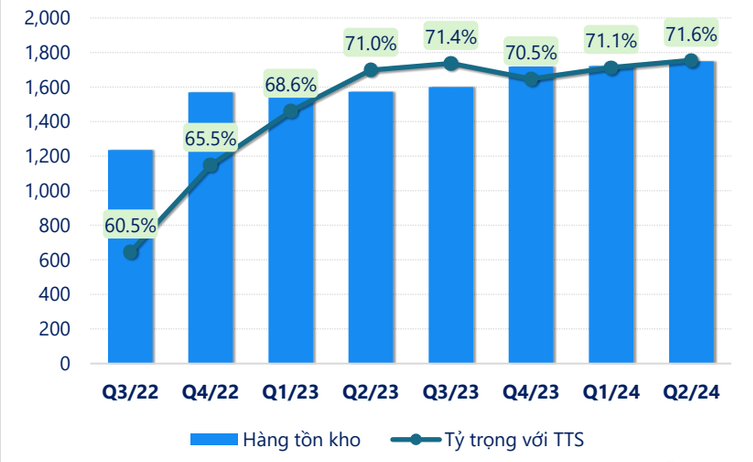
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



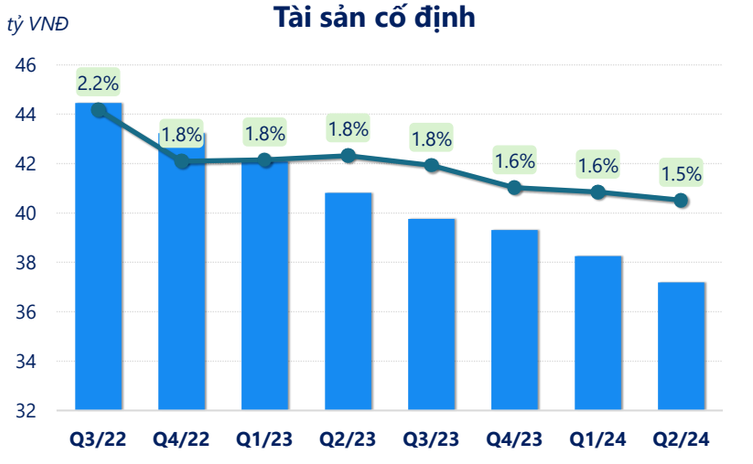
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



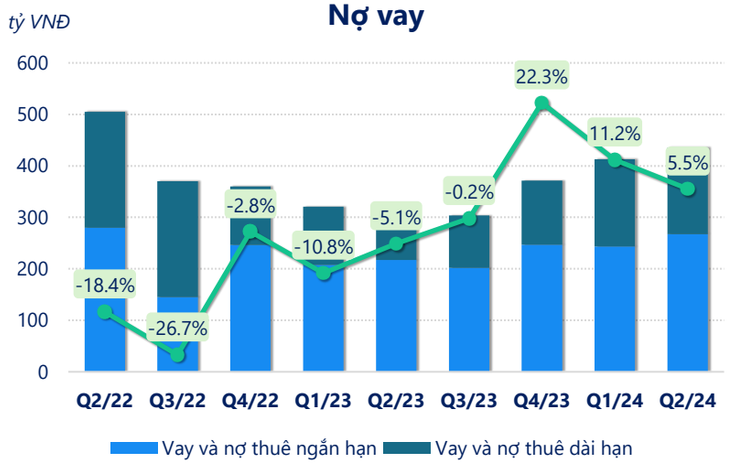
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



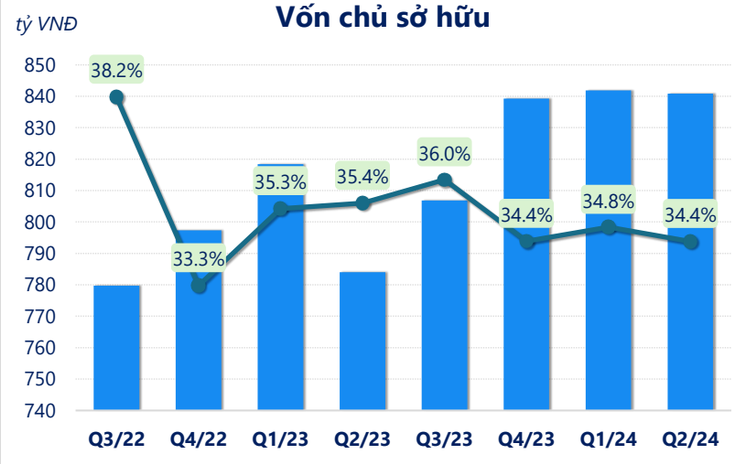
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

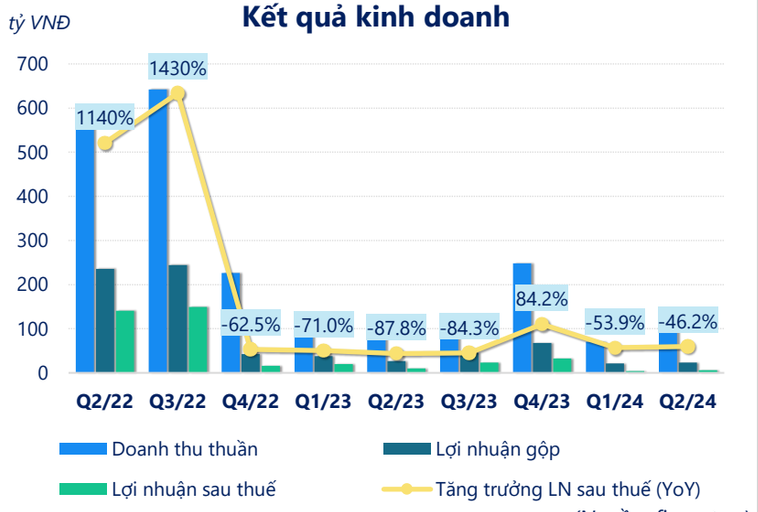


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

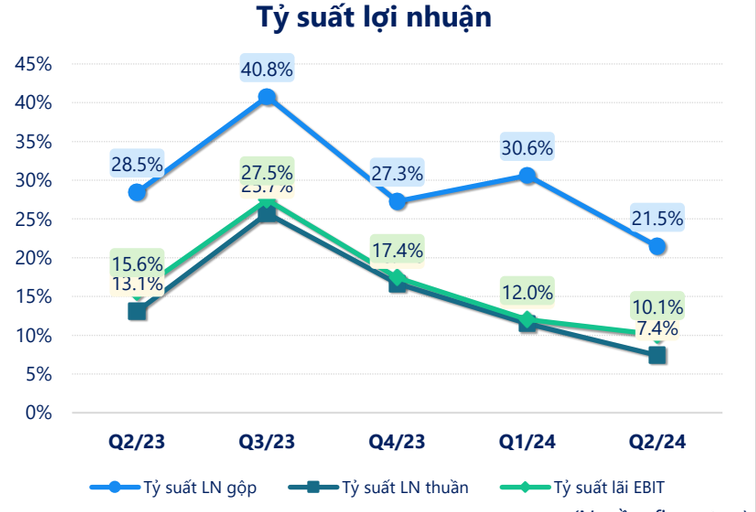
CTCP Tập đoàn Cotana (HNX: CSC)

Kết quả kinh doanh



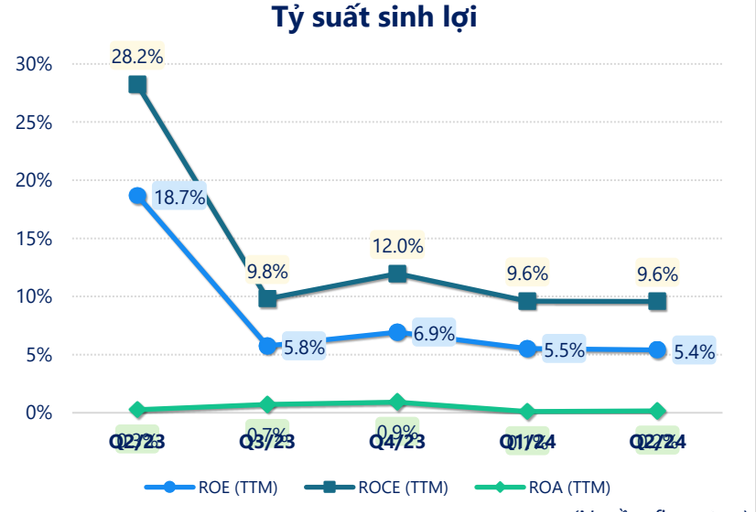
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



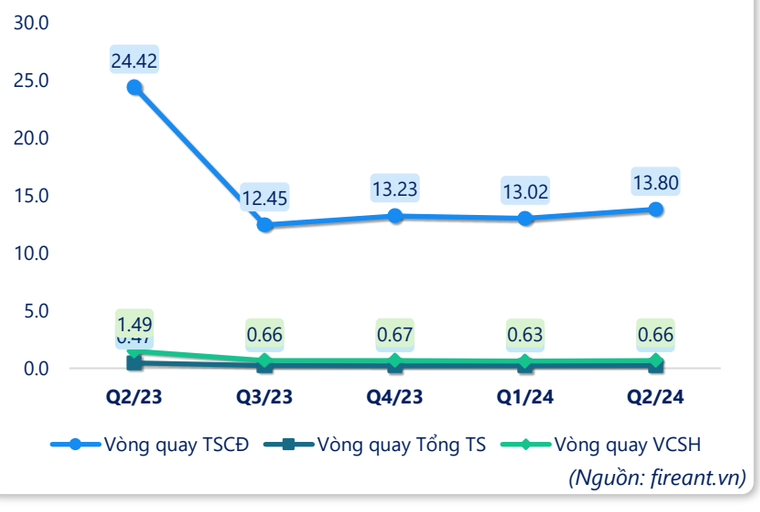
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



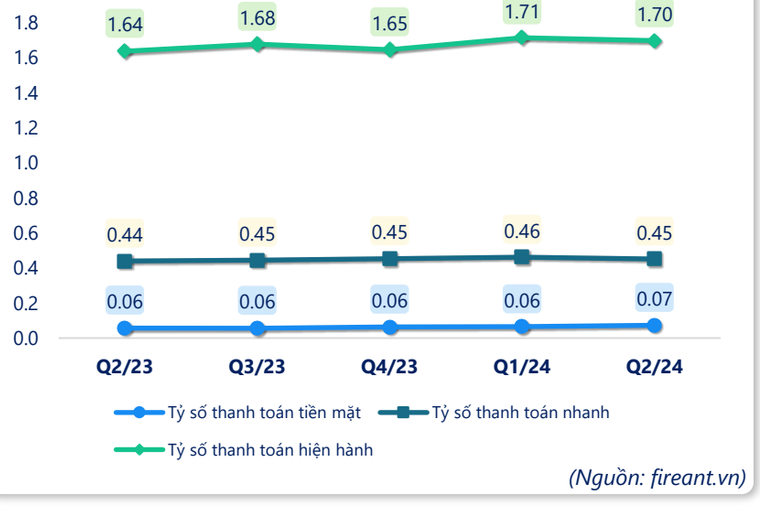
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



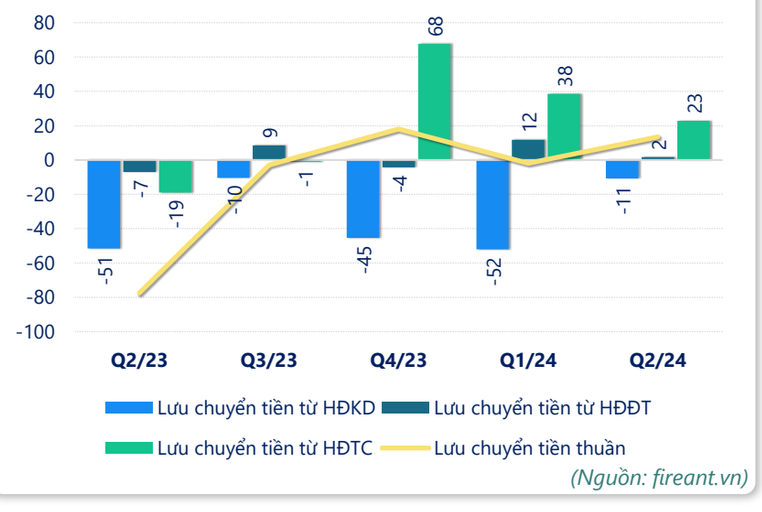
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Cotana (HNX: CSC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,444**	**2,436**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,382	2,369	0.6%
Tiền và tương đương tiền	102	90.9	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.6	41.5	-21.4%
Phải thu ngắn hạn	455	478	-4.8%
Hàng tồn kho	1,749	1,715	1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	42.7	43.0	-0.7%
Tài sản dài hạn	**62.1**	**67.0**	**-7.3%**
Phải thu dài hạn	0.38	0.38	0.0%
Tài sản cố định	37.2	39.3	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.0	12.7	-13.3%
Tài sản dài hạn khác	**13.5**	**14.6**	**-7.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,603	1,599	0.3%
Nợ ngắn hạn	**1,403**	**1,442**	**-2.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	267	250	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	370	422	-12.2%
Nợ dài hạn	200	157	27.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	169	125	34.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**841**	**837**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**841**	**837**	**0.5%**
Vốn điều lệ	374	312	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	94.2	110	248	70.4	109
Giá vốn hàng bán	67.4	65.4	180	48.9	85.9
Lợi nhuận gộp	26.8	45.0	67.7	21.6	23.5
Doanh thu HĐTC	2.35	1.01	1.03	1.58	0.97
Chi phí TC	1.97	1.46	1.73	2.57	3.09
Chi phí lãi vay	1.97	1.46	1.73	2.57	3.09
LN trong công ty LKLD	0.99	0	-0.06	0	0.19
Chi phí bán hàng	4.69	10.2	15.5	4.67	5.67
Chi phí QLDN	11.2	6.00	10.0	7.80	7.77
LN thuần từ HĐKD	12.3	28.4	41.4	8.10	8.10
Lợi nhuận khác	0.41	0.47	0.15	-2.21	-0.17
LN trước thuế	12.7	28.8	41.5	5.89	7.93
Lợi nhuận sau thuế	10.2	23.0	32.3	3.85	6.23
LNST của CĐ cty mẹ	5.78	15.6	22.0	2.56	3.73

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-51.5	-10.5	-45.3	-52.1	-10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.03	8.54	-4.26	11.7	1.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.9	-0.99	67.6	38.5	22.8
Tiền đầu kỳ	153	75.7	72.8	90.9	89.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-77.4**	**-2.90**	**18.0**	**-1.92**	**13.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	75.7	72.8	90.9	89.0	102

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic